

Số: 937/BVTVSG-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2023

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn thực hiện công bố thông tin như sau:

### 1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SPC
  - Địa chỉ: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
  - Điện thoại liên hệ/Tel: 028.38732077
  - Email: quocvuong@spchcmc.vn
- Fax: 028.38733003  
Website: www.spchcmc.vn

### 2. Nội dung thông tin công bố:

- **BCTC quý 3/năm 2023**
  - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
  - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

#### - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

- Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

- Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có  Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: **30/10/2023** tại đường dẫn: <http://spchcmc.vn/VN/Quan-He-Co-Dong.html>

**3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong Q3 năm 2023: không phát sinh.**

#### Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng và Hợp nhất quý 3/2023;
- Văn bản giải trình quý 3/2023.





TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN  
TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 018/BVTVSG-TCKT  
Vv giải trình biến động LNST Q3.2023

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 26/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (mã chứng khoán SPC) giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2023:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý 3 Năm 2023	Quý 3 Năm 2022	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
<b>1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG</b>				
Doanh thu thuần	134.429.681.531	143.154.857.810	-8.725.176.279	-6%
Giá vốn hàng bán	146.877.092.822	85.333.674.444	61.543.418.378	72%
Lợi nhuận gộp	-12.447.411.291	57.821.183.366	-70.268.594.657	-122%
Chi phí tài chính	5.967.038.309	7.974.674.998	-2.007.636.689	-25%
Chi phí bán hàng	22.931.135.732	41.441.267.582	-18.510.131.850	-45%
Chi phí quản lý	4.612.574.942	7.890.030.906	-3.277.455.964	-42%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-42.913.555.873</b>	<b>1.926.615.132</b>	<b>-44.840.171.005</b>	<b>-2327%</b>
<b>2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b>				
Doanh thu thuần	249.937.932.205	270.765.303.886	-20.827.371.681	-8%
Giá vốn hàng bán	243.108.719.664	193.882.350.379	49.226.369.285	25%
Lợi nhuận gộp	6.829.212.541	76.882.953.507	-70.053.740.966	-91%
Chi phí tài chính	13.682.331.321	10.170.930.270	3.511.401.051	35%
Chi phí bán hàng	30.158.393.576	48.069.645.851	-17.911.252.275	-37%
Chi phí quản lý	5.685.771.951	9.422.566.400	-3.736.794.449	-40%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-39.768.031.945</b>	<b>11.170.894.084</b>	<b>-50.938.926.029</b>	<b>-456%</b>

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất quý 3 năm 2023 của SPC lỗ do một số nguyên nhân sau:

- Thị trường vật tư nông nghiệp cạnh tranh gay gắt; đồng thời nhu cầu thuốc bảo vệ giảm sút, làm cho doanh thu thuần ở công ty mẹ và hợp nhất giảm lần lượt 6% và 8% so với cùng kỳ năm trước.
- Nguyên liệu và giá bán dòng thuốc cỏ giảm mạnh so với cùng kỳ năm ngoái. Để đảm bảo hàng tồn kho luân chuyển, công ty bán hàng dòng thuốc cỏ theo giá thị trường với những lô hàng mua giá cao trước đây. Điều này làm cho lợi nhuận gộp âm 12,4 tỷ ở công ty mẹ và giảm 91% so với cùng kỳ ở báo cáo hợp nhất.
- Tuy công ty đã thực hiện tốt việc kiểm soát các chi phí không cấp thiết trong hoạt động sản xuất kinh doanh, làm cho chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm so với cùng kỳ, nhưng vì lợi nhuận gộp giảm mạnh nên lợi nhuận sau thuế vẫn ghi nhận lỗ 42,91 tỷ ở báo cáo tài chính công ty mẹ và 39,76 tỷ ở báo cáo tài chính hợp nhất.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2023.

Trân trọng./.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN. 



**Nguyễn Quốc Dũng**



**CÔNG TY CỔ PHẦN BTV SAIGON**  
**Saigon Plant Protection Joint Stock Company**

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**30.09.2023**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	30/09/2023	01/01/2023
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>427,384,569,627</b>	<b>595,862,129,224</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	31,077,957,589	25,464,897,980
1. Tiền	111	31,077,957,589	19,464,897,980
2. Các khoản tương đương tiền			6,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	138,198,706,528	162,515,827,054
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	145,316,844,144	165,394,072,203
2. Trả trước cho người bán	132	3,838,089,945	1,672,227,515
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5,613,392,454	11,075,113,070
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(16,569,620,015)	(15,625,585,734)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	237,201,957,076	386,713,847,337
1. Hàng tồn kho	141	239,338,028,174	388,628,265,143
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(2,136,071,098)	(1,914,417,806)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	20,905,948,434	21,167,556,853
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	606,841,636	934,356,923
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	19,583,423,969	19,545,886,134
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	715,682,829	687,313,796
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>	<b>53.030.201.351</b>	<b>54.235.538.397</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	1,951,649,999	891,767,500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	1,951,649,999	891,767,500
II. Tài sản cố định	220	32,360,392,862	33,514,799,873
1. Tài sản cố định hữu hình	221	25,983,400,245	26,479,546,608
- Nguyên giá	222	152,888,688,361	147,681,834,782
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(126,905,288,116)	(121,202,288,174)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	1,553,192,402	2,079,668,768
- Nguyên giá	225	2,974,198,190	6,008,312,210
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(1,421,005,788)	(3,928,643,442)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4,823,800,215	4,955,584,497
- Nguyên giá	228	9,261,423,802	9,261,423,802
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(4,437,623,587)	(4,305,839,305)
III. Bất động sản đầu tư	230	313,157,131	532,672,236
- Nguyên giá	231	1,803,356,421	2,381,697,159
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(1,490,199,290)	(1,849,024,923)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	4,944,793,417	5,358,360,417
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4,944,793,417	5,358,360,417
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
V. Tài sản dài hạn khác	260	13,460,207,942	13,937,938,371
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13,460,207,942	13,937,938,371
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Lợi thế thương mại	269		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>480,414,770,978</b>	<b>650,097,667,621</b>

M.S.D.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	30/09/2023	01/01/2023
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>314,464,063,598</b>	<b>409,562,308,395</b>
<b>I.Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>306,363,402,423</b>	<b>399,723,021,516</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	147,421,485,914	182,877,032,817
2. Người mua trả tiền trước	312	1,075,725,167	1,291,706,148
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5,528,129,570	4,734,432,938
4. Phải trả người lao động	314	7,844,275,582	10,296,210,814
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	-	622,996,223
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	52,411,676
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	13,956,050,661	7,197,664,445
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	130,471,753,472	192,571,573,500
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	65,982,057	78,992,955
<b>II.Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>8,100,661,175</b>	<b>9,839,286,879</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	1,715,654,000	2,078,354,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	2,942,345,652	4,318,271,356
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	3,442,661,523	3,442,661,523
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>165,950,707,380</b>	<b>240,535,359,226</b>
<b>I.Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>165,950,707,380</b>	<b>240,535,359,226</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	105,300,000,000	105,300,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	782,715,818	782,715,818
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	27,941,182,964	22,210,648,004
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	62,618,267,625	60,123,450,469
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(40,423,359,459)	41,434,356,894
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	20,348,667,914	17,501,835,052
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	(60,772,027,373)	23,932,521,842
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	9,731,900,432	10,684,188,041
<b>II.Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>480,414,770,978</b>	<b>650,097,667,621</b>

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2023

Người lập

NGÔ THỊ THANH PHỤNG

Kế toán trưởng

Phùng Thái Phương Trang

Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 03		Số liệu lũy kế đến cuối Quý	
			Năm 2023	Năm 2022	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		252,054,896,163	277,154,837,938	724,795,040,466	927,239,624,787
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		2,116,963,958	6,389,534,052	12,489,025,233	18,290,527,810
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		249,937,932,205	270,765,303,886	712,306,015,233	908,949,096,977
11	4. Giá vốn hàng bán		243,108,719,664	193,882,350,379	631,712,912,706	718,883,976,476
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6,829,212,541	76,882,953,507	80,593,102,527	190,065,120,501
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		3,972,913,617	2,114,978,734	8,502,398,992	5,152,092,968
22	7. Chi phí tài chính		13,682,331,321	10,170,930,270	43,429,845,971	48,366,784,674
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3,056,504,927	2,874,199,104	10,168,219,172	8,193,097,923
24	8. Chi phí bán hàng		30,158,393,576	48,069,645,851	85,412,154,947	103,113,009,644
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5,685,771,951	9,422,566,400	20,812,418,958	22,425,073,096
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(38,724,370,690)	11,334,789,720	(60,558,918,357)	21,312,346,055
31	11. Thu nhập khác		1,957,637,962	1,458,997,827	3,887,789,330	3,898,725,773
32	12. Chi phí khác		1,205,833,551	356,814,659	1,430,423,464	1,826,065,001
40	13. Lợi nhuận khác		751,804,411	1,102,183,168	2,457,365,866	2,072,660,772
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(37,972,566,279)	12,436,972,888	(58,101,552,491)	23,385,006,827
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1,795,465,666	1,266,078,804	2,670,474,882	3,946,917,148
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			12,281,992		144,324,910
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(39,768,031,945)	11,170,894,084	(60,772,027,373)	19,438,089,679
	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(38,256,348,315)	11,206,650,788	(59,819,739,764)	19,111,683,118
	19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(659,780,481)	(48,038,695)	(952,287,609)	182,081,652
	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Người lập

NGÔ THỊ THANH PHƯỢNG

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Giám đốc



Phùng Thái Phương Trang

Nguyễn Quốc Dũng

532  
NG T  
PH  
TH  
GC  
HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 9 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	964,154,239,576	1,109,072,304,818
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(754,872,343,562)	(923,989,125,225)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(54,232,330,756)	(57,968,774,945)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(10,168,219,172)	(8,206,593,780)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(6,498,394,607)	(8,441,439,541)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	252,659,239,052	40,395,692,335
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(313,717,915,122)	(86,743,947,919)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<b>20</b>	<b>77,324,275,409</b>	<b>64,118,115,743</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(2,774,240,722)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	658,640,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,907,393,906	1,600,452,157
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<b>30</b>	<b>(208,206,816)</b>	<b>1,600,452,157</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	405,886,713,051.0	442,047,100,589.0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(468,908,982,779.0)	(445,138,595,175.0)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(453,476,004.0)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9,857,608,900.0)	(2,997,368,796.0)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>	<b>(73,333,354,632)</b>	<b>(6,088,863,382)</b>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	<b>50</b>	<b>3,782,713,961</b>	<b>59,629,704,518</b>
<i>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</i>	<b>60</b>	<b>25,464,897,980.00</b>	<b>42,589,760,887</b>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<b>61</b>	<b>1,830,345,648.00</b>	<b>(1,160,000)</b>
<i>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</i>	<b>70</b>	<b>31,077,957,589.00</b>	<b>102,218,305,405.00</b>

Người lập

NGÔ THỊ THANH PHỤNG

Kế toán trưởng

Phùng Thái Phương Trang

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp.
- Mua bán hóa chất ( trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2023: 484 nhân viên.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1. Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 công ty con.

6.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào (*)	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Cung ứng XK lao động, môi giới thương mại, kinh doanh hàng nông sản, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.	61.73%	61.7%	61.7%

6.4. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Văn phòng đại diện Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp (1)	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Trạm dịch vụ Bảo vệ thực vật	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Văn phòng đại diện Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Cần Thơ	TP. Cần Thơ	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Xí nghiệp Hiệp Phước	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Văn phòng đại diện An Giang	Tỉnh An Giang	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Myanmar	TP Yangon - Myanmar	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

**Thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty con**

\* Khi Công ty tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nhân công chính.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

06322  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
BẢO VỆ  
THỰC VẬT  
SÀI GÒN  
HỒ CHÍ MINH

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

*Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh từ thời điểm mà tài sản vô hình đáp ứng được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình đến khi tài sản được đưa vào sử dụng.

**7.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:**

**Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính:** Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

**7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

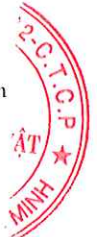
<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	05- 25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	03- 10 năm
<i>Phương tiện vận tải</i>	05 - 09 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	03 - 08 năm
<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>	03 năm
<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	03 năm
<i>Quyền sử dụng đất</i>	50 năm
<i>Phần mềm vi tính</i>	03 năm

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; quyền sử dụng đất.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

**Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư:** khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán. Khi Bất động sản đầu tư tăng trở lại thì Công ty thực hiện hoàn nhập tối đa bằng số đã ghi giảm trước đây.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:*

*Nhà xưởng, vật kiến trúc*

*10 năm*

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; tiền thuê kho; chi phí phần mềm máy tính; chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (44 năm).

**11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

**14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay, chi phí chiết khấu khuyến mại đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, thông báo khuyến mại của công ty.

006  
CÔNG  
CỐ P  
VỆ T  
ÁI C  
TR H

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc niên độ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả xử lý hóa chất bảo vệ thực vật quá hạn sử dụng.

**16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần**

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh đo áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu đối với giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống**

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện.

Khi hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

124  
: T  
L  
Ư  
: O  
O C



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất 20%.

**21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**22. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**23. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2023	01/01/2023
Tiền	31,077,957,589	19,464,897,980
Tiền mặt	3,026,079,400	2,975,233,968
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27,251,878,189	14,599,088,962
Tiền đang chuyển	800,000,000	1,890,575,050
Các khoản tương đương tiền	-	6,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	-	6,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>31,077,957,589</b>	<b>25,464,897,980</b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,00%/năm.

**2. Các khoản đầu tư tài chính:**

3. Phải thu của khách hàng	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	145,316,844,144	(15,716,818,389)	162,780,942,203	(14,765,206,430)
Đại lý Sear Kim Sru	8,609,961,183		10,904,499,424	
Đại lý Lim Kuon Heng	1,225,729,993		8,606,355,804	
Đại lý Houy Heang	685,111,361		5,628,315,926	
Đại lý Thành Y	1,806,689,648		307,585,299	
CH Vật Tư Công Nghiệp Đào Công An	3,026,046,626	(438,163,539)	4,078,252,334	
Hộ Kinh doanh Sơn - Hải	2,613,130,000	(1,333,306,000)		(1,333,306,000)
Đại lý Chhun Hong	3,250,457,120		616,916,094	
Shve Dar Company Limited	1,120,501,824	(534,782,823)	1,201,940,501	
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3,275,568,294	(3,275,568,294)	3,275,568,294	(3,275,568,294)
Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3,389,393,558	(3,389,393,558)	3,389,393,558	(3,389,393,558)
Công ty TNHH Bảo Vệ Thực Vật Thiên An	1,310,622,033	(1,310,622,033)	1,310,622,033	(1,310,622,033)
Phải thu khách hàng khác	115,003,632,504	(5,434,982,143)	123,461,492,936	(5,456,316,545)
<b>Cộng</b>	<b>145,316,844,144</b>	<b>(15,716,818,389)</b>	<b>162,780,942,203</b>	<b>(14,765,206,430)</b>





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3,838,089,945</b>	<b>(580,160,000)</b>	<b>1,672,227,515</b>	<b>(580,160,000)</b>
TT Nghiên cứu phân bón & dinh dưỡng cây trồng	-	-	198,000,000	-
Close Friend Co, Ltd	419,760,000	(419,760,000)	419,760,000	(419,760,000)
Cty TNHH TM XD Công Liêm	136,400,000	(136,400,000)	136,400,000	(136,400,000)
Công ty cổ phần ERP Việt	-	-	267,775,000	-
Cty CP KD & XD Tân Toàn Thắng	24,000,000	(24,000,000)	24,000,000	(24,000,000)
<b>CÔNG TY CỔ PHẦN KIM HOÀN SÀI GÒN-SJC</b>	<b>2,184,460,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Các nhà cung cấp khác	1,073,469,945	-	626,292,515	-
	<b>3,838,089,945</b>	<b>(580,160,000)</b>	<b>1,672,227,515</b>	<b>(580,160,000)</b>

5. Phải thu khác	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>5,613,392,454</b>	<b>(272,641,626)</b>	<b>11,075,113,070</b>	<b>(280,219,304)</b>
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	6,904,110	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	46,631,171	-	68,448,914	-
Tạm ứng	1,081,143,908	-	1,385,110,893	-
Ký cược, ký quỹ	257,830,273	-	278,475,387	-
Phải thu từ nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi	763,014,067	-	5,261,261,924	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood Bình Dương	131,804,919	-	703,686,718	-
Cơ sở sản xuất Nước Việt	-	-	850,000,000	-
Shopping Center Kiến Tường	-	-	499,999,999	-
Cty CP DL KS Kiến Tường	469,083,527	-	156,839,540	-
Cty CP Hàng Tiêu dùng Masan	257,617,171	-	312,243,987	-
Phải thu khác	2,606,267,418	(272,641,626)	1,552,141,598	(280,219,304)
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1,951,649,999</b>	<b>-</b>	<b>891,767,500</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	1,951,649,999	-	891,767,500	-
<b>Cộng</b>	<b>5,613,392,454</b>	<b>(272,641,626)</b>	<b>11,966,880,570</b>	<b>(280,219,304)</b>

6. Nợ xấu: xem trang riêng.

7. Hàng tồn kho	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	82,792,171,482	-	121,271,582,752	-
Công cụ, dụng cụ	142,769,450	-	152,536,162	-
Thành phẩm	111,356,548,185	(1,514,447,651)	179,035,104,459	(1,284,656,819)
Hàng hoá	45,046,539,057	-	88,169,041,770	(629,760,987)
<b>Cộng</b>	<b>239,338,028,174</b>	<b>(1,514,447,651)</b>	<b>388,628,265,143</b>	<b>(1,914,417,806)</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	4,944,793,417	-	5,358,360,417	-
Dự án Kho Long An	311,866,029		311,866,029	
Công trình phục vụ NN dự án 7,3 ha Kiến Tường	205,056,900		3,931,258,900	-
Dự án kho mở rộng Cần Thơ	158,386,306		158,386,306	
Sửa chữa lớn tài sản cố định	181,818,182		181,818,182	
Quyền sử dụng đất Ba Long	-		740,592,000	
Mua sắm MMTB	4,087,666,000		34,439,000	
<b>Cộng</b>	<b>4,944,793,417</b>	<b>-</b>	<b>5,358,360,417</b>	<b>-</b>

9. Tài sản cố định hữu hình: xem trang riêng.

## 10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)	Tổng cộng
Nguyên giá	-	6,008,312,210	6,008,312,210
Tại ngày 01/01/2023		6,008,312,210	6,008,312,210
Thuê tài chính trong năm			-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		3,034,114,020	3,034,114,020
Tại ngày 30/09/2023		2,974,198,190	2,974,198,190
Giá trị hao mòn lũy kế	-	3,928,643,442	3,928,643,442
Tại ngày 01/01/2023		3,928,643,442	3,928,643,442
Khấu hao trong kỳ		526,476,366	526,476,366
Giảm khác (mua lại TSCĐ thuê tài chính)		(3,034,114,020)	(3,034,114,020)
Tại ngày 30/09/2023		1,421,005,788	1,421,005,788
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	-	2,079,668,768	2,079,668,768
Tại ngày 30/09/2023	-	1,553,192,402	1,553,192,402

## 11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2023	7,999,969,934	728,278,868	533,175,000	9,261,423,802
Tại ngày 30/09/2023	7,999,969,934	728,278,868	533,175,000	9,261,423,802
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2023	3,111,468,758	661,195,547	533,175,000	4,305,839,305
Khấu hao trong năm	105,534,279	26,250,003		131,784,282
Tại ngày 30/09/2023	3,217,003,037	687,445,550	533,175,000	4,437,623,587
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2023	4,888,501,176	67,083,321	-	4,955,584,497
Tại ngày 30/09/2023	4,782,966,897	40,833,318	-	4,823,800,215

22  
TỶ  
LÃN  
ƯC  
ỚP  
5C

## 12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2023	2,381,697,159	2,381,697,159
Giảm do chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	(578,340,738)	(578,340,738)
Tại ngày 30/09/2023	1,803,356,421	1,803,356,421
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2023	1,849,024,923	1,849,024,923
Khấu hao trong năm	358,825,633	358,825,633
Giảm do chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	(717,651,266)	(717,651,266)
Tại ngày 30/09/2023	1,490,199,290	1,490,199,290
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	532,672,236	532,672,236
Tại ngày 30/09/2023	313,157,131	313,157,131



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà cửa cho thuê tại Huyện Bachiang, tỉnh Champasak, Quốc gia Lào.

	30/09/2023	01/01/2023
<b>13. Chi phí trả trước</b>		
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	606,841,636	934,356,923
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	300,515,446	314,007,117
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ	64,979,490	20,592,054
+ Chi phí bảo hiểm	36,287,622	323,246,048
+ Chi phí thuê kho	144,000,000	179,216,067
+ Các khoản khác	61,059,078	97,295,637
b. Chi phí trả trước dài hạn	13,460,207,942	13,937,938,371
Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	12,662,769,701	13,011,286,295
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	355,129,960	113,708,493
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	184,824,497	444,383,838
Chi phí cải tạo đất thuê tại Lào	247,233,781	207,685,033
Các chi phí khác	10,250,003	160,874,712
<b>Cộng</b>	<b>14,067,049,578</b>	<b>14,872,295,294</b>

(\*) Đây là khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m<sup>2</sup> thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTD.05 ngày 27/06/2015 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 06 năm 2005.

14. Phải trả người bán	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>147,421,485,914</b>	<b>147,421,485,914</b>	<b>177,427,936,017</b>	<b>182,877,032,817</b>
Kolon Global Corporation	5,294,289,600	5,294,289,600	-	5,449,096,800
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Nam Long Phát	4,496,240,759	4,496,240,759	7,544,284,647	7,544,284,647
Eastchem Co., Ltd	45,719,568,288	45,719,568,288	64,539,035,747	64,539,035,747
SHANDONG WEIFANG RAINBOW CHEMICAL CO.,	11,069,317,440	11,069,317,440	9,522,477,029	9,522,477,029
JIANGSU SINAMYANG INTERNATIONAL GROUP CO.,LTD	28,580,189,904	28,580,189,904	15,577,142,789	15,577,142,789
Cty Thực phẩm Nutifood Bình Dương	-	-	712,641,095	712,641,095
ZHEJIANG CHEMICALS IMPORT&EXPORT CORPORATION	-	-	14,498,489,700	14,498,489,700
HERANBA INDUSTRIES LIMITED	2,672,787,600	2,672,787,600	806,922,000	806,922,000
Phải trả các đối tượng khác	49,589,092,323	49,589,092,323	64,226,943,010	64,226,943,010
<b>Cộng</b>	<b>147,421,485,914</b>	<b>147,421,485,914</b>	<b>182,877,032,817</b>	<b>182,877,032,817</b>

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: xem trang riêng.

19. Phải trả khác	30/09/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	112,019,066	119,366,316
Bảo hiểm xã hội, Yte, BHYT	1,063,158,342	10,536,120
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	20,000,000
Phải trả về các chương trình bán hàng	4,424,623,393	1,309,651,093
Phải trả lãi ký quỹ	3,550,497,280	47,517,632
Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển, thanh toán	-	16,636,023
Phải trả chiết khấu thanh toán	-	53,498,032
Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng	-	2,007,541,136
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2,065,808,888	1,983,940,033
Shopping Center Kiến Tường, CS SX Nước Việt	454,364,756	404,287,471
Công ty CP Vật tư TH & PB Hóa Sinh	425,000,000	425,000,000
Cơ sở sản xuất nước Việt	566,250,475	226,574,144
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,294,328,461	573,116,445
<b>Cộng</b>	<b>13,956,050,661</b>	<b>7,197,664,445</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>b. Dài hạn</b>			
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1,715,654,000	2,078,354,000
<b>Cộng</b>		<b>1,715,654,000</b>	<b>2,078,354,000</b>
20. Vay và nợ thuê tài chính: xem trang riêng.			
23. <b>Vốn chủ sở hữu</b>			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 46.			
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu			
	Tỷ lệ vốn góp	30/09/2023	01/01/2023
Vốn góp Công ty mẹ-Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn-TNHH MTV	59.33%	62,470,000,000	62,470,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	40.67%	42,830,000,000	42,830,000,000
<b>Cộng</b>	<b>100.00%</b>	<b>105,300,000,000</b>	<b>105,300,000,000</b>
		30/09/2023	01/01/2023
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
Vốn góp của chủ sở hữu		105,300,000,000	105,300,000,000
<i>Vốn góp đầu năm</i>		105,300,000,000	105,300,000,000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>		-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>		-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>		105,300,000,000	105,300,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-
		30/09/2023	01/01/2023
d. <b>Cổ phiếu</b>			
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		10,530,000	10,530,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		10,530,000	10,530,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		10,530,000	10,530,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		10,530,000	10,530,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		10,530,000	10,530,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10,000	10,000
		30/09/2023	01/01/2023
đ. <b>Các quỹ của doanh nghiệp</b>			
Quỹ đầu tư phát triển		62,618,267,625	60,123,450,469
<b>Cộng</b>		<b>62,618,267,625</b>	<b>60,123,450,469</b>
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp			
<i>Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.</i>			
		30/09/2023	01/01/2023
24. <b>Chênh lệch tỷ giá</b>			
Số dư đầu năm		22,210,648,004	16,021,691,106
Số giảm trong năm		5,730,534,960	6,188,956,898
+ Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		5,730,534,960	6,188,956,898
<b>Cộng</b>		<b>27,941,182,964</b>	<b>22,210,648,004</b>
		30/09/2023	01/01/2023
b. <b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>			
		VND	VND
Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh - Phú Thọ		5,336,218,777	5,336,218,777
Đại lý Phạm Thu Hà		4,587,884,688	4,587,884,688
Cửa hàng Phương Đông		2,316,145,180	2,316,145,180
Các đối tượng khác		2,006,831,852	2,006,831,852
<b>Cộng</b>		<b>14,247,080,497</b>	<b>14,247,080,497</b>

M.S.N

C O P Y



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng	724,795,040,466	927,239,624,787
<b>Cộng</b>	<b>724,795,040,466</b>	<b>927,239,624,787</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại	12,489,025,233	18,290,527,810
<b>Cộng</b>	<b>12,489,025,233</b>	<b>18,290,527,810</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	712,306,015,233	908,949,096,977
<b>Cộng</b>	<b>712,306,015,233</b>	<b>908,949,096,977</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hàng bán hàng hóa, thành phẩm	631,712,912,706	718,883,976,476
<b>Cộng</b>	<b>631,712,912,706</b>	<b>718,883,976,476</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	267,129,807	530,458,212
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7,064,039,548	3,646,503,140
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	364,660,485
Lãi trả chậm	880,697,600	104,276,715
Doanh thu hoạt động tài chính khác	36,752,948	448,802,091
Chiết khấu thanh toán	253,779,089	57,392,325
<b>Cộng</b>	<b>8,502,398,992</b>	<b>5,152,092,968</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay và thuê tài chính	10,168,219,172	8,193,097,923
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	23,441,735,330	24,076,181,106
Lãi nhận ký quỹ, ký cược	43,581,433	62,125,410
Lỗ do chênh lệch đánh giá lại tỷ giá phát sinh trong kỳ	9,772,813,535	12,014,453,281
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	3,860,575,914
Chi phí tài chính khác	3,496,501	160,351,040
<b>Cộng</b>	<b>43,429,845,971</b>	<b>48,366,784,674</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11,786,842,624	5,206,573,161
Chi phí nhân công	38,458,668,628	45,991,438,919
Chi phí công cụ, dụng cụ	674,390,607	564,546,690
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,691,559,024	1,938,179,967
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,909,499,002	14,753,775,739
Chi phí khác bằng tiền	13,853,334,230	34,658,495,168
Chiết khấu khuyến mãi	2,037,860,832	-
<b>Cộng</b>	<b>85,412,154,947</b>	<b>103,113,009,644</b>

03/01  
CC  
CC  
HÀO V  
SÀI  
AN 7-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	128,852,919	-
Chi phí nhân công	8,168,099,374	9,542,236,367
Chi phí khấu hao tài sản cố định	342,538,438	329,380,069
Chi phí đồ dùng văn phòng	171,440,938	1,457,634,824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,027,748,425	6,548,212,722
Chi phí khác bằng tiền	5,778,841,730	3,703,745,119
Thuế, phí và lệ phí	207,113,188	599,454,688
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	987,783,946	244,409,307
<b>Cộng</b>	<b>20,812,418,958</b>	<b>22,425,073,096</b>
<b>9. Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ chiết khấu thương mại, hỗ trợ bán hàng	199,543,493	52,726,819
Thu nhập bán phế liệu	-	64,862,170
Thu nhập từ bán phụ vụ	26,800,396	502,593,559
Thu nhập cho thuê kho	400,411,137	1,769,542,489
Thu nhập khác	1,989,292,507	362,351,441
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	1,153,407,434	578,523,641
Thanh lý hàng thừa kiểm kê	17,040,000	25,124,492
Thanh lý TSCĐ	101,294,363	543,001,162
	<b>3,887,789,330</b>	<b>3,898,725,773</b>
<b>10. Chi phí khác</b>		
Tiền phạt vi phạm hành chính	5,451,124	323,352,989
Chi phí thanh lý TSCĐ	900,000	268,547,499
Thanh lý vật tư	1,335,336,535	1,002,249,913
Tiền truy thu phạt thuế, chậm nộp thuế	3,290,985	3,290,985
Chi phí khác	85,444,820	228,623,615
<b>Cộng</b>	<b>1,430,423,464</b>	<b>1,826,065,001</b>
<b>11. Thuyết minh yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	258,614,651,781	372,684,803,559
Chi phí nhân công	56,307,358,079	67,869,682,925
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,786,357,374	5,574,638,540
Thuế, phí và lệ phí	61,133,288	188,528,045
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31,502,656,852	23,912,686,383
Chi phí bằng tiền khác	22,603,345,514	49,324,577,272
	<b>372,875,502,888</b>	<b>519,554,916,724</b>

Người lập

**NGÔ THỊ THANH PHỤNG**

KẾ TOÁN TRƯỞNG

**Phùng Thái Phương Trang**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2023  
Giám Đốc



**Nguyễn Quốc Dũng**

33  
G  
PH  
TH  
G  
PH



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: đồng việt nam

**V.6. Nợ khó đòi**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	29,135,144,428	12,565,524,413	18,390,872,154	2,765,286,420
+ Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3,275,568,294		3,275,568,294	
+ Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3,389,393,558		3,389,393,558	
+ Cty TNHH BVTV Thiên An	1,310,622,033		1,310,622,033	
+ Hộ Kinh Doanh Sơn Hải	2,613,130,000	900,000,000	2,613,130,000	1,279,824,000
+ Các khoản khác	18,546,430,543	11,665,524,413	7,802,158,269	1,485,462,420

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam**V.9. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2023	66,534,390,555	44,925,541,127	32,700,856,811	2,385,937,382	1,135,108,907	147,681,834,782
<i>Mua trong năm</i>		1,578,247,582	4,106,470,796	123,636,364		5,808,354,742
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>						-
<i>Tặng khác</i>						-
<i>Giảm khác</i>			(384,537,456)			(384,537,456)
<i>Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC</i>		(162,763,111)	(54,200,596)			(216,963,707)
Tại ngày 30/09/2023	66,534,390,555	46,341,025,598	36,368,589,555	2,509,573,746	1,135,108,907	152,888,688,361
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2023	52,645,190,133	38,671,909,051	26,497,377,001	2,252,703,082	1,135,108,907	121,202,288,174
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	904,297,936	1,273,699,331	959,200,152	44,458,386		3,181,655,805
<i>Tặng khác (do mua lại TSCĐ thuê tài chính)</i>			3,067,404,020			3,067,404,020
<i>Chuyển sang BĐS</i>						-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>			(338,554,727)			(338,554,727)
<i>Giảm khác</i>						-
<i>Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC</i>		(162,763,111)	(44,742,045)			-
Tại ngày 30/09/2023	53,549,488,069	39,782,845,271	30,140,684,401	2,297,161,468	1,135,108,907	126,905,288,116
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2023	13,889,200,422	6,253,632,076	6,203,479,810	133,234,300	-	26,479,546,608
Tại ngày 30/09/2023	12,984,902,486	6,558,180,327	6,227,905,154	212,412,278	-	25,983,400,245



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2023	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2023
Thuế giá trị gia tăng	209,937,214	7,317,521,543	7,212,567,586	314,891,171
Thuế xuất, nhập khẩu	-	718,517,602	718,517,602	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,089,901,856	6,105,166,844	6,444,086,704	750,981,996
Thuế thu nhập cá nhân	544,371,488	1,036,124,393	1,456,891,537	123,604,344
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2,800,504,030	1,537,508,014	15,346,854	4,322,665,190
Thuế môn bài	-	27,000,000	27,000,000	-
Các loại thuế khác	89,718,350	2,077,811,785	2,151,543,266	15,986,869
	<b>4,734,432,938</b>	<b>18,819,650,181</b>	<b>18,025,953,549</b>	<b>5,528,129,570</b>

**b Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	01/01/2023	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2023
Thuế giá trị gia tăng	-	-	47,118,420	47,118,420
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	652,461,130	555,270,527	555,270,527	652,461,130
Thuế thu nhập cá nhân	34,852,666	46,594,897	20,017,270	8,275,039
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	7,828,240	15,656,480	7,828,240
Thuế môn bài				
Các loại thuế khác				
	<b>687,313,796</b>	<b>609,693,664</b>	<b>638,062,697</b>	<b>715,682,829</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2023		Trong năm		30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>189,703,109,644</b>	<b>189,703,109,644</b>	<b>406,855,363,051</b>	<b>468,634,932,779</b>	<b>127,923,539,916</b>	<b>127,923,539,916</b>
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC	7,536,682,197	7,536,682,197	14,727,250,886	18,160,869,173	4,103,063,910	4,103,063,910
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	50,095,120,283	50,095,120,283	48,633,457,770	44,198,383,648	54,530,194,405	54,530,194,405
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh	101,723,871,046	101,723,871,046	99,166,113,827	166,081,939,016	34,808,045,857	34,808,045,857
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	10,197,918,079	10,197,918,079	33,672,475,204	27,216,433,095	16,653,960,188	16,653,960,188
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	4,673,464,000	4,673,464,000	23,628,840,698	25,188,680,778	3,113,623,920	3,113,623,920
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	10,524,559,688	10,524,559,688	157,719,159,557	160,264,714,543	7,979,004,702	7,979,004,702
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	4,881,494,351	4,881,494,351	29,308,065,109	27,523,912,526	6,665,646,934	6,665,646,934
- Vay cá nhân	70,000,000	70,000,000			70,000,000	70,000,000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>2,868,463,856</b>	<b>2,868,463,856</b>	<b>1,375,925,704</b>	<b>1,696,176,004</b>	<b>2,548,213,556</b>	<b>2,548,213,556</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	1,549,360,000	1,549,360,000	774,680,000	774,680,000	1,549,360,000	1,549,360,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	387,940,000	387,940,000	193,970,000	193,970,000	387,940,000	387,940,000
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	365,400,000	365,400,000	182,700,000	274,050,000	274,050,000	274,050,000
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	565,763,856	565,763,856	224,575,704	453,476,004	336,863,556	336,863,556
	<b>192,571,573,500</b>	<b>192,571,573,500</b>	<b>408,231,288,755</b>	<b>470,331,108,783</b>	<b>130,471,753,472</b>	<b>130,471,753,472</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.24. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>	<b>105.300.000.000</b>	<b>782.715.818</b>	<b>16.021.691.106</b>	<b>57.628.796.060</b>	<b>45.197.021.205</b>	<b>10.716.445.542</b>	<b>235.646.669.731</b>
- Lãi trong năm					24.044.121.842	513.988.917	24.558.110.759
- Chi trả cổ tức					(17.901.000.000)	(427.658.000)	(18.328.658.000)
- Thù lao HĐQT & BKS					(399.687.490)	(42.703.276)	(442.390.766)
- Tạm chi thù lao HĐQT & BKS							
- Tiền khen thưởng ban điều hành công ty							
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển 2022				2.494.654.409	(2.494.654.409)		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2022					(7.011.444.254)	(75.885.142)	(7.087.329.396)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính							
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi			6.188.956.898				6.188.956.898
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>105.300.000.000</b>	<b>782.715.818</b>	<b>22.210.648.004</b>	<b>60.123.450.469</b>	<b>41.434.356.894</b>	<b>10.684.188.041</b>	<b>240.535.359.226</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2023</b>	<b>105.300.000.000</b>	<b>782.715.818</b>	<b>22.210.648.004</b>	<b>60.123.450.469</b>	<b>41.434.356.894</b>	<b>10.684.188.041</b>	<b>240.535.359.226</b>
- Lãi trong năm					(59.819.739.764)	(952.287.609)	(60.772.027.373)
- Chi trả cổ tức năm 2022					(13.002.564.000)		(13.002.564.000)
- Thù lao HĐQT & BKS					(274.300.000)		(274.300.000)
- THUONG HĐQT & BKS năm 2022					(214.000.000)		(214.000.000)
- Tiền khen thưởng ban điều hành công ty năm 2016							
- Trích lập các quỹ				2.494.817.156	(6.052.295.433)		(3.557.478.277)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(2.494.817.156)		(2.494.817.156)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính			5.730.534.960				5.730.534.960
<b>Số dư tại ngày 30/06/2023</b>	<b>105.300.000.000</b>	<b>782.715.818</b>	<b>27.941.182.964</b>	<b>62.618.267.625</b>	<b>(40.423.359.459)</b>	<b>9.731.900.432</b>	<b>165.950.707.380</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	01/01/2023		Trong năm		30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>						
<b>Vay dài hạn</b>	<b>3,607,115,000</b>	<b>3,607,115,000</b>		<b>1,151,350,000</b>	<b>2,455,765,000</b>	<b>2,455,765,000</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh <sup>(8)</sup>	1,417,200,000	1,417,200,000		774,680,000	642,520,000	642,520,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (5)	1,124,165,000	1,124,165,000		193,970,000	930,195,000	930,195,000
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	1,065,750,000	1,065,750,000		182,700,000	883,050,000	883,050,000
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>711,156,356</b>	<b>711,156,356</b>		<b>224,575,704</b>	<b>486,580,652</b>	<b>486,580,652</b>
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam <sup>(9)</sup>	711,156,356	711,156,356		224,575,704	486,580,652	486,580,652
	<b>4,318,271,356</b>	<b>4,318,271,356</b>		<b>1,375,925,704</b>	<b>2,942,345,652</b>	<b>2,942,345,652</b>
<b>c) Các khoản vay đối với các bên liên quan</b>						
			Mối quan hệ	01/01/2023		30/09/2023
				Gốc		Lãi
				VND		VND
- Ông Nguyễn Quốc Dũng			Giám đốc Công ty	54,000,000	-	54,000,000